

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA CAMPUCHIA: KẾT QUẢ VÀ HẠN CHẾ

TRƯƠNG QUANG HOÀN*

Tóm tắt: Sau cuộc tổng tuyển cử năm 1993 và trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1999, Campuchia chủ trương đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế thông qua thực hiện các cam kết mở cửa thị trường, cải cách hệ thống thể chế kinh tế. Campuchia đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ trong phát triển kinh tế, cải thiện thu nhập cho người dân, mở rộng hoạt động thương mại và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Campuchia còn tồn tại nhiều hạn chế, thách thức, bao gồm sự phụ thuộc ngày càng lớn vào thị trường Trung Quốc, vào ngành thâm dụng lao động giá rẻ, giá trị gia tăng thấp.

Từ khóa: Campuchia, hội nhập kinh tế quốc tế, kết quả, hạn chế, ASEAN.

1. Chủ trương và những cải cách trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Campuchia

1.1. Chủ trương hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế của Campuchia

Sau cuộc tổng tuyển cử quốc gia năm 1993 và trở thành thành viên chính thức của ASEAN vào năm 1999, Campuchia tiếp tục theo đuổi chính sách hội nhập sâu rộng hơn vào kinh tế khu vực và quốc tế. Trong đường lối đối ngoại của mình, Campuchia chủ trương củng cố quan hệ với các nước trong khu vực, nhất là các nước ASEAN, qua đó góp phần đưa Đông Nam Á trở thành khu vực hòa bình và phát triển. Chính phủ Campuchia cho

rằng, hợp tác khu vực ASEAN có thể mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho đất nước, bao gồm: ASEAN là nhân tố giúp nâng cao và củng cố lòng tin của các nhà đầu tư ở Campuchia; ASEAN tạo ra sự liên kết giữa các nền kinh tế với dân số trên 600 triệu người; ASEAN là nhóm nước có kinh tế tăng trưởng nhanh; ASEAN là cầu nối quan trọng để Campuchia hội nhập vào kinh tế thế giới; ASEAN là môi trường để Campuchia phấn đấu phát triển trước khi xin gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Campuchia tích cực tham gia vào các khuôn khổ hợp tác khu vực như Hợp tác Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV), Hợp tác giữa bốn quốc gia Campuchia, Lào,

* Ths. Trương Quang Hoàn, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Myanmar và Việt Nam (CLMV), Chiến lược Hợp tác Kinh tế Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong (ACMECS), Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), Sáng kiến hợp tác Mekong - Lan Thương⁽¹⁾.

Trong khi đó, Campuchia kỳ vọng việc gia nhập WTO giúp thu hút đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy thương mại phát triển, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người dân.

Bên cạnh đẩy nhanh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế thông qua ASEAN và WTO, cùng với các thành viên ASEAN, Campuchia chủ động tham gia tích cực vào đàm phán và ký kết các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) giữa ASEAN với Trung Quốc (ACFTA), Nhật Bản (AJEPA), Hàn Quốc (AKFTA), Ấn Độ (AIFTA), Úc và New Zealand (AANZFTA). Hiện nay, Campuchia đang tham gia vào quá trình đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), là hiệp định được kỳ vọng củng cố các thỏa thuận thương mại tự do hiện có giữa ASEAN với các đối tác khu vực cũng như các hiệp định song phương và đa phương khác.

1.2. Những cải cách, điều chỉnh chính sách và thực thi cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Campuchia

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt trong ASEAN và WTO, Campuchia đã thực hiện nhiều điều chỉnh chính sách quan trọng, bao gồm:

Thứ nhất, xác lập và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, bao gồm: hoàn thiện hệ thống luật pháp; cải cách hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô; xác lập quyền sở hữu tư nhân, thực hiện tư nhân hóa.

Thứ hai, thực hiện điều chỉnh cơ cấu và thực thi cải cách kinh tế ở các khu vực, bao

gồm: phát triển nông nghiệp, thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống của cư dân nông thôn; phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nhu cầu xuất khẩu, góp phần tạo việc làm.

Thứ ba, điều chỉnh chính sách, chế độ thương mại và các chính sách kinh tế khác cho phù hợp với những quy định của WTO, bao gồm thực hiện chính sách tự do hóa thương mại, cải cách chính sách tài khóa, kết cấu lại hệ thống ngân hàng, cải cách dịch vụ hành chính công và nâng cao năng lực quản lý.

Thứ tư, thực hiện cải cách thể chế và pháp luật theo hướng dân chủ hóa với sự tham gia ngày càng cao của người dân trong quá trình lập kế hoạch, chính sách và phân bổ tài chính ở địa phương; xây dựng năng lực ở cơ sở và tăng cường quyền hạn, trách nhiệm cho các cấp chính quyền địa phương; xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ và toàn diện; tái cơ cấu bộ máy hành chính⁽²⁾.

Campuchia cũng nỗ lực thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan trong ASEAN và WTO, bao gồm việc xóa bỏ các dòng thuế có tỷ lệ thuế quan cao (như các mức 40%, 50%, 90% và 120%). Tính đến năm 2011, số lượng các nhóm thuế được cắt giảm từ 12 xuống còn 4 nhóm, với các mức tương ứng: 0%, 7%, 15% và 35%, trong đó việc áp dụng mức thuế 35% nhằm bảo vệ một số sản phẩm chế biến và hàng hóa tiêu dùng như thịt và sữa, rau củ quả, đồ uống, thuốc lá, giày dép và các phương tiện vận tải. Bên cạnh đó, khoảng 53,4% dòng thuế thuộc phạm vi miễn thuế quan hoặc cắt giảm thuế xuống tỷ lệ tối thiểu 7% vào năm 2011, so với mức 44% của năm 2001. Tỷ lệ thuế quan tối huệ quốc (MFN) áp dụng cho các sản phẩm nông nghiệp trong WTO ở mức 14,5%, trong khi đối với các

sản phẩm công nghiệp là 11,3%. Danh sách thuế quan của Campuchia cũng được cải tiến dựa trên hệ thống hài hòa (HS) ở mức ít nhất 8 chữ số nhằm phù hợp với quy định trong WTO. Tổng số dòng thuế đã được cắt giảm từ 10.700 xuống còn 8.314 giai đoạn 2007-2011. Cùng với việc cắt giảm thuế quan, Campuchia còn thực hiện nhiều biện pháp cắt giảm, loại bỏ các hàng rào phi thuế quan và những hạn chế về số lượng theo cam kết trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) cũng như các sáng kiến, thỏa thuận hợp tác kinh tế khác có sự tham gia của Campuchia⁽³⁾.

Trong lĩnh vực đầu tư, Campuchia thực thi những cải cách về chính sách và khung khổ pháp lý để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Hiện nay, Campuchia là quốc gia có chế độ đầu tư nước ngoài tự do và mở với khung phổ pháp lý điều chỉnh theo hướng hỗ trợ nhà đầu tư và các doanh nghiệp. Các ưu đãi về đầu tư lớn nhất bao gồm cho phép nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 100% doanh nghiệp, áp dụng miễn, giảm thuế doanh nghiệp, tối đa lên tới 8 năm. Sau giai đoạn này, Campuchia áp dụng thuế doanh nghiệp ở mức 20%, cùng với đó là miễn thuế nhập khẩu hàng hóa tư liệu sản xuất và không hạn chế việc các nhà đầu tư rút vốn ra khỏi Campuchia⁽⁴⁾. Chính phủ Campuchia chủ trương thu hút FDI trên tất cả các lĩnh vực và các ngành kinh tế, đặc biệt các ngành sản xuất năng lượng, hạ tầng thông tin, dịch vụ thương mại, du lịch, hàng không, ngân hàng và giao thông.

2. Kết quả và hạn chế trong hội nhập kinh tế quốc tế của Campuchia

2.1. Kết quả

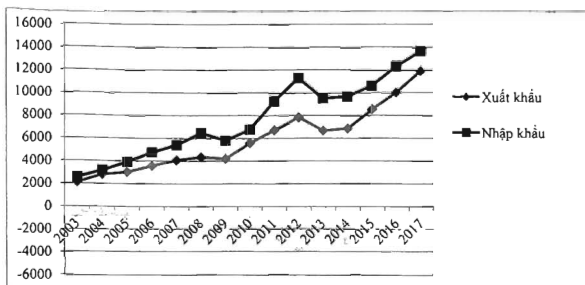
Những thay đổi về đường lối, chính sách kinh tế theo hướng cởi mở, bên cạnh môi trường khu vực và quốc tế thuận lợi đã giúp

kinh tế Campuchia tăng trưởng nhanh chóng trong vòng hơn một thập niên qua. Trong đó, tăng trưởng giai đoạn 2003-2007 là rất cao, trung bình trên dưới 10%/năm, với tỷ lệ tăng trưởng cao nhất đạt 13,2% vào năm 2005. Tuy thế, tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Campuchia sụt giảm mạnh giai đoạn 2008-2009, với tỷ lệ tăng lần lượt chỉ còn 6,6% và 0,1%, chủ yếu do những ảnh hưởng tiêu cực từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Đã tăng trưởng phục hồi nhanh chóng, lên mức 5,9% vào năm 2010. Kể từ 2011 đến nay, tốc độ tăng GDP của Campuchia đạt trung bình 7%/năm, đưa Campuchia vào nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế khả quan giúp cải thiện nhanh chóng thu nhập và đời sống của người dân Campuchia, tăng từ gần 400 USD năm 2003 lên tới 786 USD và 1390 USD lần lượt các năm 2010 và 2017⁽⁵⁾. Kết quả là, Campuchia chính thức bước vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. (Xem hình 1).

Trong lĩnh vực thương mại, Hình 1 cho thấy, tổng trao đổi thương mại hàng hóa giữa Campuchia với thế giới tăng hơn 5 lần, từ gần 4,6 tỷ USD lên đến 25,5 tỷ USD giai đoạn 2003-2017. Trong đó, xuất khẩu tăng từ 2,7 tỷ USD lên 11,9 tỷ USD, nhập khẩu tăng từ 2,5 tỷ USD lên 13,6 tỷ USD. Dù cán cân thương mại hàng hóa của Campuchia luôn bị thâm hụt nhưng mức thâm hụt có xu hướng giảm khá nhanh thời gian gần đây, từ 3,5 tỷ USD năm 2012 xuống gần 2,0 tỷ USD năm 2017.

Tương tự, tổng trao đổi thương mại dịch vụ của Campuchia với bên ngoài mở rộng nhanh chóng, từ gần 1,0 tỷ USD năm 2003 tăng lên xấp xỉ 7,0 tỷ USD giai đoạn 2003-2017. Trong đó, xuất khẩu tăng từ 0,5 tỷ USD lên đến 4,6 tỷ USD; nhập khẩu tăng

Hình 1: Xuất nhập khẩu hàng hóa của Campuchia với thế giới, 2003 - 2017 (triệu USD)



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ UNCTAD Database

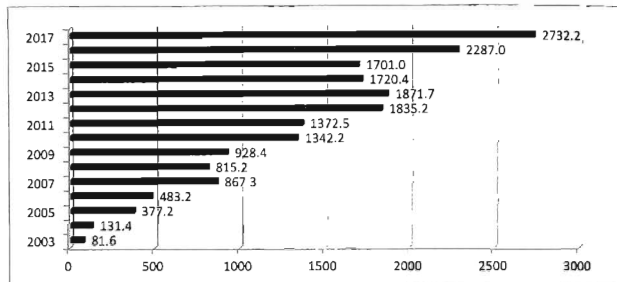
từ 0,4 tỷ USD lên 2,2 tỷ USD. Vì thế, cán cân thương mại dịch vụ của Campuchia luôn thặng dư, lên đến 2,4 tỷ USD năm 2017, cao hơn nhiều thặng dư 114 triệu USD của năm 2003⁽⁶⁾. Như vậy, nếu gộp cả thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ, cán cân thương mại tổng thể của Campuchia đạt thặng dư (dù không nhiều).

Bên cạnh đó, Campuchia ngày càng đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu của mình. Thị phần 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất trên tổng xuất khẩu của Campuchia giảm mạnh, từ 92,7% năm 2003 xuống còn 82,8% và 71,7% lần lượt các năm 2010 và 2016. Các thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Campuchia chủ yếu vẫn là các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Đức, Anh, Nhật Bản, Pháp. Trong đó, Hoa Kỳ là đối tác xuất khẩu quan trọng nhất của Campuchia. Tuy nhiên, thị phần xuất khẩu sang Hoa Kỳ trên tổng xuất khẩu ra thế giới của Campuchia đã giảm mạnh từ gần 55% năm 2003 xuống còn 40,8% và 16,6% lần lượt các năm 2010 và 2016. Top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất

còn bao gồm nhiều quốc gia đang phát triển trong khu vực Đông Á như Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam, chiếm 15% tổng xuất khẩu của Campuchia⁽⁷⁾. (Xem hình 2).

Về đầu tư, Hình 2 cho thấy, vốn FDI vào Campuchia không ngừng tăng lên kể từ năm 2003. Cụ thể, nếu như năm 2003, vốn FDI vào Campuchia chưa đến 100 triệu USD, thì đến năm 2010 đã tăng hơn 10 lần, lên đến 1,3 tỷ USD. Dòng vốn FDI tiếp tục tăng mạnh những năm gần đây, lần lượt đạt 2,2 tỷ USD và 2,7 tỷ USD các năm 2016 và 2017. Như vậy, giai đoạn 2003-2017, FDI vào Campuchia đã tăng hơn 30 lần. Xét theo đối tác, ASEAN, Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU) là các nhà đầu tư lớn nhất tại Campuchia. Điểm đáng chú ý là, dù vẫn giữ vị trí quan trọng nhất, tỷ trọng đầu tư từ ASEAN trên tổng FDI vào Campuchia đã giảm mạnh, từ 45% năm 2010 xuống còn 22% năm 2017; ngược lại, giai đoạn này chứng kiến sự mở rộng đáng kể của dòng vốn đầu tư từ Trung Quốc vào Campuchia, với tỷ phần tăng từ 16% lên tới 23%⁽⁸⁾. Nếu tính gộp

Hình 2: FDI vào Campuchia, 2003 - 2017 (triệu USD)



Nguồn: Dữ liệu từ 2003-2016 trích dẫn từ World Development Indicators của Ngân hàng Thế giới; Dữ liệu năm 2017 lấy từ ASEAN Database, <https://data.aseanstats.org/fdi-by-hosts-and-sources>, truy cập ngày 8/10/2018

đầu tư của Hồng Kông thì Trung Quốc đã vượt qua ASEAN để trở thành nhà đầu tư lớn nhất vào Campuchia. Các nhà đầu tư lớn khác vào Campuchia bao gồm Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc) và Hoa Kỳ.

Đặc biệt, Campuchia đã có những nỗ lực đáng khen ngợi để tham gia vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu, đặc biệt thông qua việc tận dụng các lợi thế về chi phí sản xuất, địa lý để thu hút FDI cũng như tập trung chuyên môn hóa một hoặc một vài khâu sản xuất phù hợp. Các doanh nghiệp theo đuổi định hướng xuất khẩu ở Campuchia thường có các công ty mẹ ở Thái Lan hoặc công ty mẹ là Nhật Bản sử dụng chiến lược Thái Lan + 1 để tối ưu hóa sản xuất và doanh thu. Nhờ có lợi thế giá nhân công rẻ, các khu kinh tế đặc biệt (SEZ) dọc biên giới với Thái Lan của Campuchia thu hút được khá nhiều vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt lĩnh vực sản xuất hàng dệt may, từ đó xuất khẩu trực tiếp sang thị trường Thái Lan cũng như các

quốc gia khác trong và ngoài khu vực Đông Nam Á. Bằng việc chuyên môn hóa vào khâu cắt và may, các sản phẩm may mặc của Campuchia đang cạnh tranh ngày càng gay gắt với các sản phẩm cùng loại đến từ những quốc gia phát triển hơn như Việt Nam, Ấn Độ và thậm chí cả Thái Lan⁽⁹⁾.

Những kết quả tích cực trong hội nhập kinh tế quốc tế của Campuchia còn được thể hiện ở dự trữ ngoại hối quốc gia và lượng kiều hối lao động Campuchia gửi về nước. Cụ thể, tổng dự trữ ngoại hối quốc gia của Campuchia tăng nhanh từ 0,98 tỷ USD năm 2003 lên đến 1,41 tỷ USD năm 2006; tiếp tục tăng lên tới 3,8 tỷ USD và 11,7 tỷ USD lần lượt các năm 2010 và 2017⁽¹⁰⁾. Tương tự, giai đoạn 2003-2016, kiều hối lao động Campuchia gửi về nước cũng tăng từ 125 triệu USD lên tới 361 triệu USD⁽¹¹⁾. Có thể nói, dự trữ ngoại hối và kiều hối là những nguồn tài chính quan trọng giúp cải thiện thu nhập của người dân và tăng đầu tư cho hệ thống cơ sở hạ

hàng, giáo dục và an sinh xã hội của Campuchia các năm qua.

2.2. Hạn chế

Dù Campuchia chủ trương thúc đẩy mở cửa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế nhưng trên thực tế, các thỏa thuận thương mại tự do Campuchia tham gia đến nay vẫn chưa nhiều, lại chủ yếu với tư cách thành viên ASEAN. Để so sánh, ngoài các FTA giữa ASEAN với các đối tác, Thái Lan đã ký kết và thực hiện 8 FTA song phương và đang cố gắng kết thúc đàm phán 9 hiệp định khác ở tương lai gần. Một thành viên khác của ASEAN là Việt Nam, thậm chí đã ký kết 10 FTA, bao gồm 4 FTA song phương đã có hiệu lực cũng như hiện đang thương lượng 4 FTA khác¹².

Tương tự, tuy chủ trương đa dạng hóa đối tác, nhưng mức độ tập trung trong các hoạt động thương mại và đầu tư của Campuchia khá cao. Trong đó, Campuchia ngày càng phụ thuộc vào Trung Quốc với tư cách đối tác cung cấp hàng hóa lớn nhất cho Campuchia, trong khi dù tỷ phần có giảm đi nhưng nguồn vốn FDI vào Campuchia vẫn chủ yếu đến từ ASEAN và Trung Quốc. Cũng như vậy, ngành du lịch của Campuchia phụ thuộc lớn vào nguồn khách du lịch đến từ ASEAN và Trung Quốc.

Về cơ cấu thương mại, tuy Campuchia đã có những nỗ lực và thành công nhất định trong việc đa dạng hóa danh mục hàng hóa xuất khẩu nhưng sự phụ thuộc vào xuất khẩu nhóm hàng dệt may và giày dép là nhóm hàng thâm dụng công nghệ thấp và lao động giản đơn vẫn rất lớn, lên đến 75% năm 2016. Trong khi đó, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp công nghệ cao của Campuchia ra thế giới những năm qua luôn chiếm tỷ trọng rất thấp nếu so sánh với các quốc gia trong khu vực. Cụ

thể, đóng góp nhóm sản phẩm thâm dụng yếu tố công nghệ cao trong tổng xuất khẩu của Campuchia chỉ dưới 5% năm 2015, thấp hơn nhiều của Malaysia: 43% (2016), Thái Lan: 21,5% (2016), Việt Nam: 26,9% (2014)¹³. Trao đổi thương mại nội ngành đối với hàng hóa thâm dụng công nghệ cao như thiết bị điện tử, dụng cụ y tế trong thương mại hàng hóa quốc tế của Campuchia cũng là thấp hơn tỷ trọng tương ứng của nhiều nền kinh tế Đông Nam Á khác.

Nhìn chung, Campuchia chủ yếu có lợi thế sản xuất và xuất khẩu nhóm hàng hóa thâm dụng tài nguyên và lao động giản đơn như dệt may, trong khi một số quốc gia ASEAN như Malaysia, Thái Lan, Philippines và Việt Nam đã có lợi thế so sánh xuất khẩu với nhóm hàng máy móc và thiết bị điện, điện tử cũng như phương tiện vận tải. Trong khi đó, FDI vào ngành công nghiệp dệt may chủ yếu là vào ngành may mặc mà rất ít dự án đầu tư vào ngành dệt, khiến Campuchia phải nhập khẩu phần lớn vải từ nước ngoài để phục vụ cho ngành sản xuất quan trọng này. Chính điều này làm cho ngành công nghiệp may mặc của Campuchia không giữ được tính chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Khu vực sản xuất công nghiệp, nhất là trong ngành dệt may và giày dép của Campuchia phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp đa quốc gia, đặc biệt là doanh nghiệp Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc). Sự phụ thuộc đó thể hiện qua việc tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm may mặc, nhất là nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất của ngành này chiếm tới 1/3 tổng nhập khẩu của Campuchia từ bên ngoài. Trong khi đó, nhập khẩu tư liệu sản xuất như máy móc, phương tiện vận tải chỉ chiếm khoảng 21%

tổng nhập khẩu⁽¹⁴⁾. Thực tế này chỉ ra vai trò khiêm tốn của doanh nghiệp Campuchia trong mạng lưới sản xuất, phân phối hàng hóa khu vực và quốc tế cũng như sự yếu kém của các ngành công nghiệp phụ trợ nội địa nước này.

2.3. Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, mức độ tự do hóa thấp và tình trạng quan liêu của Campuchia vẫn còn đáng kể dù chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp cải cách, tự do hóa thị trường trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Thứ hai, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh toàn cầu của Campuchia còn yếu kém. Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2018 của Ngân hàng thế giới, Campuchia đứng ở vị trí rất thấp, 153/190 quốc gia được khảo sát. So sánh với các quốc gia khác của khu vực, môi trường kinh doanh của Campuchia chỉ tốt hơn Myanmar (vị trí 171) trong khi thấp hơn nhiều Lào (vị trí 141), Việt Nam (vị trí 68), Thái Lan (vị trí 26) hay Malaysia (vị trí 24)⁽¹⁵⁾. Tương tự, tuy có sự cải thiện những năm qua, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Campuchia vẫn thấp, chưa đến thang điểm 4, xếp hạng 94/137 quốc gia khảo sát⁽¹⁶⁾.

Thứ ba, dù chính phủ Campuchia thực hiện nhiều cải cách để rút gọn các thủ tục hành chính hải quan, nhưng hiệu quả trên thực tế là chưa cao. Chi phí xuất nhập khẩu hàng hóa của Campuchia rất lớn, đồng thời có xu hướng tăng lên đáng kể theo thời gian, trực tiếp ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Thứ tư, hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần của Campuchia chưa phát triển. Theo Báo cáo Chỉ số hiệu quả hậu cần (LPI) 2018 của Ngân hàng Thế giới, chỉ số LPI

của Campuchia là 2,58, đứng ở vị trí thấp, 98/160 quốc gia được khảo sát. Trong khi đó, ngoại trừ Myanmar (vị trí 137), thứ hạng hiệu quả hậu cần của Campuchia thấp hơn nhiều nước ASEAN khác như Lào (vị trí 82), Philippines (vị trí 60), Indonesia (vị trí 46), Malaysia (vị trí 41), Việt Nam (vị trí 39) và Thái Lan (vị trí 32)⁽¹⁷⁾. Thực tế này chỉ ra rằng, dù chủ tiêu công cho các dự án phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng đã gia tăng đáng kể nhưng chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần của Campuchia còn nhiều hạn chế, tác động tiêu cực tới sức cạnh tranh sản phẩm xuất khẩu của nước này trên thị trường quốc tế.

Thứ năm, nhịp điệu cải cách chính sách kinh tế của Campuchia có xu hướng chậm lại, thể hiện qua tốc độ tham gia đàm phán, ký kết các FTA của nước này diễn ra chậm chạp so với nhiều quốc gia thành viên ASEAN khác. Nguyên nhân chủ yếu bởi những lực cản bên trong đất nước Campuchia, đặc biệt các nhóm muốn bảo hộ các ngành sản xuất nội địa, qua đó duy trì lợi thế cạnh tranh và lợi ích đang có của mình.

Thứ sáu, chi phí giao dịch tài chính cao ở Campuchia. Trên thực tế, sự bất đối xứng thông tin trong hoạt động cho vay tín dụng cũng như việc thực thi hợp đồng giao dịch tương đối thấp tại thị trường nội địa khiến các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ sản xuất tư nhân của Campuchia thường phải đi vay với mức lãi suất cao hơn, gián tiếp đẩy chi phí sản xuất hàng hóa tăng lên. Thêm vào đó, việc thực hiện các quyền lợi hợp pháp để bảo vệ những người đi vay và cho vay trong các hợp đồng tài chính tại Campuchia khá yếu, khiến việc tiếp cận các nguồn tài chính của các doanh nghiệp càng trở nên khó khăn hơn.

Thứ bảy, chất lượng nguồn nhân lực của Campuchia thấp. Những năm qua, Campuchia vẫn dựa vào lao động chi phí thấp để thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ nhưng năng suất lao động trong các ngành nghề này vẫn rất thấp nếu so sánh với các quốc gia ASEAN láng giềng như Thái Lan và Malaysia. Trong khi đó, đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) của Campuchia rất thấp, chỉ tương đương 0,1% GDP vào năm 2015⁽¹⁸⁾. Vì thế, về dài hạn, nếu không cải thiện trình độ để tăng năng suất lao động và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, Campuchia sẽ rất khó duy trì được tốc độ phát triển khả quan như hiện nay.

Kết luận

Trong chính sách kinh tế đối ngoại, Campuchia chủ trương củng cố quan hệ với các nước trong khu vực, nhất là các nước ASEAN, coi đây là cầu nối quan trọng để Campuchia hội nhập vào kinh tế thế giới. Campuchia đã thực thi nhiều điều chỉnh chính sách kinh tế, chế độ thương mại, cải cách thể chế và pháp luật trong hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, với kết quả đáng chú ý nhất chính là việc quốc gia này trở thành thành viên của WTO vào năm 2004.

Những điều chỉnh chính sách kinh tế, cùng với điều kiện bên ngoài thuận lợi đã giúp kinh tế Campuchia phát triển nhanh chóng, đời sống của người dân không ngừng được cải thiện. Xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Campuchia với bên ngoài luôn gia tăng, thị trường xuất khẩu hàng hóa được đa dạng hóa. Ngoài ra, thu hút FDI, dự trữ ngoại hối, kiều hối cũng chứng kiến sự phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, hội nhập kinh tế

Campuchia còn tồn tại nhiều hạn chế như xuất khẩu vẫn phụ thuộc quá lớn vào ngành dệt may, giày dép và vẫn chỉ có thể tham gia chủ yếu vào các giai đoạn đơn giản nhất của chuỗi giá trị, trong khi nhập khẩu hàng hóa ngày càng phụ thuộc vào đối tác Trung Quốc. Giải quyết các thách thức, hạn chế này đòi hỏi Campuchia thực hiện quyết liệt hơn nữa tự do hóa nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường phòng chống tham nhũng, cải thiện môi trường kinh doanh, thủ tục hải quan, tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ hậu cần và các chương trình đào tạo nguồn nhân lực kỹ năng./

CHÚ THÍCH

1. Trương Quang Hoàn (2018a), *Quan hệ Campuchia-Lào từ năm 1993 đến nay*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5(218), tr. 13-19.
2. Xem thêm Trương Quang Hoàn (2018b), *Chính sách kinh tế Campuchia từ năm 1993 đến nay*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Cơ sở, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.
3. Chap Sotharith (2017), *Country essays and papers: Cambodia*, in *ASEAN@50, Volume 3*, edited by Ponciano Intal, Jr. and Lurong Chen, Jakarta: Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).
4. Chap Sotharith (2017), Tài liệu đã dẫn.
5. Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2018c), *World Development Indicators*, <http://datatopics.worldbank.org/world-development-indicators/>, truy cập ngày 21/10/2018.
6. Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ UNCTAD Database, <https://unctadstat.unctad.org/EN/Index.html>, truy cập ngày 21/10/2018.

7. Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu từ UN Comtrade Database, <https://comtrade.un.org/data/>, truy cập ngày 21/10/2018.
8. Dữ liệu trích dẫn từ Ngân hàng Thế giới (2018c), tldd; và ASEAN Database, <https://www.aseanstats.org/>, truy cập ngày 21/10/2018.
9. Trương Quang Hoàn (2018b), tldd.
10. Nguồn: <https://knoema.com/atlas/Cambodia/topics/Economy/Balance-of-Payments-Reserves/Total-reserves-includes-gold?compareTo=ID,LA,MY,VN,TH>, truy cập ngày 21/10/2018.
11. Nguồn: <https://knoema.com/atlas/Cambodia/topics/Economy/Balance-of-Payments-Current-accounts/Personal-remittances-received-percent-of-GDP?compareTo=MM,TH,VN,BN>, truy cập ngày 22/10/2018.
12. Xem thêm Trung tâm WTO-Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2016, *Việt Nam đã và đang tham gia 16 FTA*, <http://www.trungtamwto.vn/tin-tuc/viet-nam-da-va-dang-tham-gia-16-fta>, khai thác ngày 20/2/2017.
13. Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (2018c), tldd, truy cập ngày 13/10/2018.
14. Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (2018c), tldd, truy cập ngày 13/10/2018.
15. Ngân hàng Thế giới (2018b), *Doing Business 2018*, <http://www.doingbusiness.org/en/data>, truy cập ngày 12/10/2018.
16. World Economic Forum (2018), *The Global Competitiveness Report 2017-2018*, <https://www.weforum.org/reports/the-global-competitiveness-report-2017-2018>, truy cập ngày 7/10/2018
17. Ngân hàng Thế giới (2018a), *Chỉ số Hiệu quả hậu cần quốc tế 2018 (LPI)*, <https://lpi.worldbank.org/international/scorecard>, truy cập ngày 12/10/2018.
18. Nguồn: <https://knoema.com/atlas/Cambodia/a/RandD-expenditure?compareTo=PH,SG>, truy cập ngày 15/10/2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chap Sotharith (2017), *Country essays and papers: Cambodia*, in *ASEAN@50, Volume 3*, edited by Ponciano Intal, Jr. and Lurong Chen, Jakarta: Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).
2. Cơ sở dữ liệu thống kê của ASEAN, <https://www.aseanstats.org/>
3. Cơ sở dữ liệu Thương mại của Liên hợp quốc (UN Comtrade Database), <https://comtrade.un.org/data/>.
4. Cơ sở dữ liệu của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát Triển (UNCTAD), <https://unctadstat.unctad.org/EN/Index.html>.
5. Ngân hàng Thế giới (2018a), *Chỉ số Hiệu quả hậu cần quốc tế 2018 (LPI)*, <https://lpi.worldbank.org/international/scorecard>.
6. Ngân hàng Thế giới (2018b), *Doing Business 2018*, <http://www.doingbusiness.org/en/dat>, truy cập ngày 12/10/2018.
7. Ngân hàng Thế giới (2018c), *World Development Indicators*, <http://datatopics.worldbank.org/world-development-indicators/>.
8. Trung tâm WTO-Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2016), *Việt Nam đã và đang tham gia 16 FTA*, <http://www.trungtamwto.vn/tin-tuc/viet-nam-da-va-dang-tham-gia-16-fta>, khai thác ngày 20/2/2017.
9. Trương Quang Hoàn (2018a), *Quan hệ Campuchia - Lào từ năm 1993 đến nay*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5(218), tr. 13-19.
10. Trương Quang Hoàn (2018b), *Chính sách kinh tế Campuchia từ năm 1993 đến nay*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Cơ sở, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.
11. World Economic Forum (2018), *The Global Competitiveness Report 2017-2018*, <https://www.weforum.org/reports/the-global-competitiveness-report-2017-2018>.